

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51 đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NAM DƯỢC  
Đ. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI



Hoàng Minh Châu

Số: 230320.013/BCTC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nam Dược**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Vũ Xuân Biên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0743-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Phan Bá Cường**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 3639-2016-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>113.893.658.389</b>	<b>109.452.045.964</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>32.661.014.119</b>	<b>41.229.201.202</b>
111 1. Tiền		25.661.014.119	22.996.993.951
112 2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	18.232.207.251
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.065.527.101</b>	<b>2.000.000.000</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.065.527.101	2.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>24.028.266.952</b>	<b>14.046.738.594</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.875.809.942	10.335.402.743
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.944.948.030	3.423.332.100
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	207.508.980	288.003.751
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>53.017.890.712</b>	<b>49.449.564.423</b>
141 1. Hàng tồn kho		53.017.890.712	49.449.564.423
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.120.959.505</b>	<b>2.726.541.745</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.067.215.932	2.602.580.281
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.053.743.573	69.281.884
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	54.679.580
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>177.796.838.229</b>	<b>150.496.808.464</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>158.000.000</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	-	158.000.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>173.556.393.442</b>	<b>131.700.058.060</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	49.741.000.494	22.680.208.470
222 - Nguyên giá		144.160.503.336	109.529.652.136
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(94.419.502.842)	(86.849.443.666)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	123.815.392.948	109.019.849.590
228 - Nguyên giá		125.241.018.716	110.188.542.716
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.425.625.768)	(1.168.693.126)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>874.230.800</b>	<b>14.715.895.344</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	874.230.800	14.715.895.344
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>255.000.000</b>	<b>255.000.000</b>
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.111.213.987</b>	<b>3.667.855.060</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.870.320.996	3.219.654.924
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	240.892.991	448.200.136
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>291.690.496.618</b>	<b>259.948.854.428</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>59.695.177.321</b>	<b>65.316.779.405</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>59.695.177.321</b>	<b>50.316.779.405</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	29.766.674.614	20.377.076.632
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		127.720.644	198.596.013
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.548.393.129	2.268.192.272
314 4. Phải trả người lao động		20.780.198.536	17.624.739.495
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.659.522.181	1.458.678.116
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.740.928.235	2.317.743.205
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	6.000.000.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		71.739.982	71.753.672
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	15.000.000.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>231.995.319.297</b>	<b>194.632.075.023</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>231.995.319.297</b>	<b>194.632.075.023</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.640.000.000	56.800.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		59.640.000.000	56.800.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.355.319.297	137.832.075.023
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		121.837.946.663	91.490.791.633
421b - LNST chưa phân phối năm nay		50.517.372.634	46.341.283.390
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>291.690.496.618</b>	<b>259.948.854.428</b>

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Cảnh

Trần Thị Anh Đức

Hoàng Minh Châu





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	516.730.926.300	418.512.467.240
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	27.096.456.126	4.573.325.192
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		489.634.470.174	413.939.142.048
11	4. Giá vốn hàng bán	22	223.587.374.938	181.471.751.435
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		266.047.095.236	232.467.390.613
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	570.587.159	1.177.176.584
22	7. Chi phí tài chính	24	1.423.962.453	2.200.738.144
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.422.537.404	2.200.684.933
25	8. Chi phí bán hàng	25	159.570.992.398	141.870.949.022
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	48.759.990.017	40.146.922.829
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.862.737.527	49.425.957.202
31	11. Thu nhập khác	27	3.693.070	381.499.043
32	12. Chi phí khác	28	198.845.571	559.002.708
40	13. Lợi nhuận khác		(195.152.501)	(177.503.665)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.667.585.026	49.248.453.537
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	5.942.905.247	2.965.769.636
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	207.307.145	(58.599.489)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>50.517.372.634</u>	<u>46.341.283.390</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		50.517.372.634	46.341.283.390
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	8.837	8.159

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>56.667.585.026</b>	<b>49.248.453.537</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.826.991.818	6.205.163.420
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.189	(176.896)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(570.587.159)	(1.476.830.313)
06	- Chi phí lãi vay	1.422.537.404	2.200.684.933
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>65.346.530.278</b>	<b>56.177.294.681</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(2.232.358.173)	4.662.584.420
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(3.568.326.289)	834.246.878
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	15.833.267.486	9.312.794.944
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.884.698.277	(2.981.162.165)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.438.071.650)	(2.205.123.290)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.176.030.301)	(2.637.571.317)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.634.142.050)	(3.877.864.016)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>66.015.567.578</b>	<b>59.285.200.135</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(45.293.564.329)	(50.738.973.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	300.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(65.527.101)	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	24.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	561.739.958	1.320.595.482
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(44.797.351.472)</b>	<b>(26.118.377.568)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.840.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	26.436.624.969	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(47.436.624.969)	(6.000.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.626.400.000)	(11.127.280.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(29.786.400.000)</b>	<b>(17.127.280.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(8.568.183.894)</b>	<b>16.039.542.567</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.229.201.202	25.189.481.739
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.189)	176.896
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	32.661.014.119	41.229.201.202

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51 đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 59.640.000.000 VND (Năm mươi chín tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng), tương đương 5.964.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2019, Công ty sản xuất và phân phối thêm một số sản phẩm mới, đồng thời tăng giá bán và sản lượng hàng bán ra của các sản phẩm cũ. Điều này dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng năm nay tăng 14,4% so với năm trước. Mặt khác, Công ty cũng tăng cường hoạt động quảng cáo sản phẩm dẫn tới Chi phí bán hàng tăng mạnh so với năm trước. Những vấn đề trên đã dẫn tới tổng lợi nhuận trước thuế năm 2019 tăng so với năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Dược	Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Nam Dược Miền Trung	TP. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.

#### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi vay và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.



Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và quy định tại Khoản 3, Điều 34 và Khoản 5, Điều 35, Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007, Công ty con - Công ty TNHH Nam Dược được hưởng ưu đãi thuế từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư:

- Thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh;
- Miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Do đó, Công ty con - Công ty TNHH Nam Dược lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư cho thời gian còn lại theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty con - Công ty TNHH Nam Dược áp dụng ưu đãi thuế suất 10% sau khi hết thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế.

### d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nam Dược, công ty con - Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam và công ty con - Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, mua bán thuốc, dược phẩm và chi phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	771.306.944	819.634.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.889.707.175	22.177.359.402
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	18.232.207.251
	<b>32.661.014.119</b>	<b>41.229.201.202</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	2.065.527.101	-	2.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.065.527.101	-	2.000.000.000	-
	<b>2.065.527.101</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Nam Định với lãi suất 6,6%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược với giá gốc của khoản đầu tư tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 255.000.000 VND. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thiết bị Y tế 3M	2.293.466.910	-	1.573.200.177	-
Các đối tượng khác	8.582.343.032	-	8.762.202.566	-
	<b>10.875.809.942</b>	<b>-</b>	<b>10.335.402.743</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>93.995.550</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Phước Đại Nam	-	-	737.317.333	-
- Công ty Cổ phần Mecooltech	-	-	1.416.827.994	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Uy Việt	500.000.000	-	400.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Hưng Khánh	-	-	221.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Quốc tế	1.387.200.000	-	-	-
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu (*)	9.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.057.748.030	-	648.186.773	-
	<b>12.944.948.030</b>	<b>-</b>	<b>3.423.332.100</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(\*) Trả trước cho ông Hoàng Minh Châu - Tổng Giám đốc Công ty theo Hợp đồng đặt cọc ký ngày 15/08/2019 giữa ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu (bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Nam Dược do ông Lê Văn Sân - Phó Tổng Giám đốc ký duyệt, nhằm mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ô đất số 25 và số 27 thuộc Lô đất LK-03 tại địa chỉ Khu nhà ở Chung cư phía Đông Đại lộ V.I. Lê Nin, xóm 20, xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu) để làm văn phòng làm việc cho Chi nhánh Nam Dược Bắc Miền Trung.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	113.506.046	-	135.199.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	68.966.424	-	60.119.223	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	10.036.510	-	82.685.528	-
	<b>207.508.980</b>	<b>-</b>	<b>288.003.751</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	-	-	158.000.000	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>158.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.772.345.554	-	23.631.468.460	-
Công cụ, dụng cụ	23.015.350	-	112.874.014	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.437.548.297	-	2.226.998.322	-
Thành phẩm	23.046.961.168	-	20.932.178.579	-
Hàng hóa	3.738.020.343	-	2.546.045.048	-
	<b>53.017.890.712</b>	<b>-</b>	<b>49.449.564.423</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>874.230.800</b>	<b>1.318.347.818</b>
- Thang máy Tòa nhà Trụ sở Văn phòng Công ty tại Hà Nội (1)	-	728.181.818
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM (2)	874.230.800	590.166.000
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>-</b>	<b>13.397.547.526</b>
- Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty tại Hà Nội (1)	-	10.453.387.660
- Công trình Trụ sở Văn phòng tại Đà Nẵng (3)	-	1.895.250.775
- Công trình hệ thống xử lý nước thải (4)	-	1.048.909.091
	<b>874.230.800</b>	<b>14.715.895.344</b>

- (1) Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược tại Lô A2 + A4, Ô D7, Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự toán là 19.461.691.000 VND. Hạng mục chính của công trình gồm phần xây dựng; hệ thống cấp điện nặng, điện nhẹ; hệ thống cấp thoát nước được giao cho nhà thầu là Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Thực phẩm theo Hợp đồng số 2109/2017/HĐXL/ND ngày 21/09/2017. Công trình được khởi công từ ngày 25/09/2017 và đã được nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng từ tháng 03/2019 (xem Thuyết minh số 11).
- (2) Mua phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM theo Hợp đồng số 08012018/ITG-NAMDUOC ký ngày 08/01/2018 giữa Công ty con - Công ty TNHH Nam Dược và Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG. Theo đó, Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG sẽ cung cấp bản quyền phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM cho Công ty con với 12 phân hệ với tổng giá trị hợp đồng là 1.092.900.000 VND. Giá trị hoàn thành, nghiệm thu tại ngày 31/12/2019 là 874.230.800 VND (Tỷ lệ hoàn thành 80% giá trị hợp đồng). Tại thời điểm 31/12/2019, các phân hệ đã được xây dựng hoàn tất và kết thúc hạng mục vận hành thử, chuẩn bị đưa chương trình vào sử dụng chính thức (Go Live). Dự kiến thời gian kết thúc triển khai, nghiệm thu toàn bộ chương trình vào năm 2020.
- (3) Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty tại Lô 1424, khu dân cư Tây Nam Hòa Cường, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư xây dựng dự toán là 4.375.324.520 VND. Các hạng mục chính của công trình gồm phần xây dựng; điện, nước thô và phần hoàn thiện được giao cho Công ty Cổ phần Phước Đại Nam theo Hợp đồng số 05/HĐXD-PDN/2018 ngày 07/10/2018. Mục đích xây dựng công trình này là làm Trụ sở Văn phòng của Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung - công ty con thành lập trong năm 2018 của Công ty. Công trình này đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2019 (xem Thuyết minh số 11).
- (4) Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sản xuất 100 m3/ngày đêm theo Hợp đồng kinh tế số 2006/HĐKT/ND-VVCECI ngày 20/06/2016 giữa Công ty con - Công ty TNHH Nam Dược và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng và Môi trường Việt Nam. Tổng giá trị hợp đồng là 1.282.000.000 VND. Công ty trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 01/12/2019.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	109.243.690.216	594.852.500	350.000.000	110.188.542.716
- Mua trong năm (ii)	17.918.110.000	138.005.000	-	18.056.115.000
- Giảm khác (i)	(3.003.639.000)	-	-	(3.003.639.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>124.158.161.216</b>	<b>732.857.500</b>	<b>350.000.000</b>	<b>125.241.018.716</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	801.428.129	321.181.658	46.083.339	1.168.693.126
- Khấu hao trong năm	-	221.932.638	35.000.004	256.932.642
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>801.428.129</b>	<b>543.114.296</b>	<b>81.083.343</b>	<b>1.425.625.768</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	108.442.262.087	273.670.842	303.916.661	109.019.849.590
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>123.356.733.087</b>	<b>189.743.204</b>	<b>268.916.657</b>	<b>123.815.392.948</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 92.720.294.369 VND.

- (i) Đây là giá trị công trình xây dựng tại U12 Bạch Mã, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh được phân loại sang tài sản cố định hữu hình theo Chứng thư thẩm định giá ngày 07/11/2019.

(ii) Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Huy Hán theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18/07/2019 ký giữa bên chuyển nhượng và Công ty Cổ phần Nam Dược do ông Hoàng Minh Châu - Tổng Giám đốc ký duyệt, được phê duyệt theo Nghị quyết số 07C/2019/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 23/06/2019. Đối tượng chuyển nhượng của hợp đồng là toàn bộ quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ đường Phan Đăng Lưu, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 746579 do Ủy ban nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ cấp ngày 22/08/2017, xác nhận chính lý ngày 12/04/2018. Tổng diện tích chuyển nhượng là 145,3 m<sup>2</sup>, giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là 17.820.000.000 VND (chưa bao gồm tất cả các loại thuế, phí). Tổng tiền thuế, phí, lệ phí liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng này là 98.110.000 VND. Quyền sử dụng đất này sẽ được sử dụng để xây dựng Trụ sở Văn phòng làm việc của Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Cần Thơ theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/11/2019 của Đại hội đồng cổ đông.

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>													
Số dư đầu năm	29.689.739.265	66.052.286.322	8.445.765.317	1.873.939.243	-	3.467.921.989	-	109.529.652.136					
- Mua trong năm	568.668.000	4.385.077.626	2.131.218.818	257.501.455	500.000.000	-	-	7.842.465.899					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	20.251.964.018	1.165.454.546	2.367.327.737	-	-	-	-	23.784.746.301					
- Tặng khác (ii)	3.003.639.000	-	-	-	-	-	-	3.003.639.000					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.514.010.283</b>	<b>71.602.818.494</b>	<b>12.944.311.872</b>	<b>2.131.440.698</b>	<b>500.000.000</b>	<b>3.467.921.989</b>	<b>3.467.921.989</b>	<b>144.160.503.336</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>													
Số dư đầu năm	18.554.217.673	58.835.057.330	4.939.525.307	1.095.334.996	-	3.425.308.360	-	86.849.443.666					
- Khấu hao trong năm	2.862.961.137	3.000.458.852	1.339.398.115	216.988.542	138.888.890	11.363.640	-	7.570.059.176					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.417.178.810</b>	<b>61.835.516.182</b>	<b>6.278.923.422</b>	<b>1.312.323.538</b>	<b>138.888.890</b>	<b>3.436.672.000</b>	<b>3.436.672.000</b>	<b>94.419.502.842</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>													
Tại ngày đầu năm	11.135.521.592	7.217.228.992	3.506.240.010	778.604.247	-	42.613.629	-	22.680.208.470					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>32.096.831.473</b>	<b>9.767.302.312</b>	<b>6.665.388.450</b>	<b>819.117.160</b>	<b>361.111.110</b>	<b>31.249.989</b>	<b>31.249.989</b>	<b>49.741.000.494</b>					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 3.003.639.000 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 57.803.470.715 VND.

(i) Tài sản cố định từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm là giá trị quyết toán công trình Trụ sở Văn phòng Công ty tại Hà Nội và công trình Trụ sở Văn phòng tại Đà Nẵng (xem Thuyết minh số 9).

(ii) Đây là giá trị công trình xây dựng tại U12 Bạch Mã, phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh với giá trị là 3.003.639.000 VND theo chứng thư thẩm định giá ngày 07/11/2019 được phân loại từ tài sản cố định vô hình (xem Thuyết minh số 10).

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	280.584.584	64.000.000
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	578.353.348	2.385.580.008
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	43.163.816	29.335.985
Phí duy trì tên miền, website	8.281.383	36.419.916
Các khoản khác	156.832.801	87.244.372
	<b><u>1.067.215.932</u></b>	<b><u>2.602.580.281</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.583.082.089	1.241.865.115
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.041.684.500	1.717.443.590
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng tại Nhà máy của Công ty TNHH Nam Dược	110.925.597	140.505.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	134.628.810	119.840.478
	<b><u>2.870.320.996</u></b>	<b><u>3.219.654.924</u></b>

13 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	26.436.624.969	26.436.624.969	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	-	-	26.436.624.969	26.436.624.969	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>26.436.624.969</b>	<b>32.436.624.969</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định (ii)	21.000.000.000	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-	-
	<b>21.000.000.000</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/3107039/HĐTĐ ngày 19/07/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 20 tỷ đồng. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng cho đến hết ngày 27/06/2020. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, kế ước nhận nợ, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể và L/C được phát hành. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại U12 Bạch Mã, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận số BP 829228 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2013.
- (ii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định với số tiền vay là 30.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho việc đầu tư mua hai lô đất (Lô A4, ô D7 và Lô A2, ô D7) tại khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội để xây dựng Trụ sở Văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược. Thời hạn vay là 05 năm (từ ngày 28/04/2017 đến ngày 27/04/2022); nợ gốc thanh toán trong vòng 10 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong 06 tháng đầu là 8%/ năm, 12 tháng tiếp theo là 9%/ năm, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ có kỳ hạn 13 tháng tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm (+) 2,5%/ năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay chính là hai lô đất trên với tổng giá trị tại ngày 31/12/2019 là 70.098.933.369 VND. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đã tắt toán khoản vay này, tuy nhiên chưa thực hiện thủ tục giải chấp tài sản bảo đảm.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Suheung Việt nam	1.083.219.500	1.083.219.500	634.018.000	634.018.000
Bà Đỗ Thị Hoa	1.238.390.900	1.238.390.900	1.914.200.500	1.914.200.500
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Truyền thông Ánh Dương	6.550.544.000	6.550.544.000	2.539.284.000	2.539.284.000
Công ty TNHH Truyền thông Ruby Việt Nam	-	-	3.504.401.000	3.504.401.000
Công ty Cổ phần Truyền hình HITV	3.008.000.000	3.008.000.000	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Thành Minh	1.166.087.890	1.166.087.890	241.855.900	241.855.900
Các đối tượng khác	16.720.432.324	16.720.432.324	11.543.317.232	11.543.317.232
	<b>29.766.674.614</b>	<b>29.766.674.614</b>	<b>20.377.076.632</b>	<b>20.377.076.632</b>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.138.106.985	16.699.419.021	15.529.986.749	-	2.307.539.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.679.580	620.830.047	5.942.905.247	5.176.030.301	-	1.333.025.413
Thuế thu nhập cá nhân	-	509.255.240	6.024.806.779	4.626.233.560	-	1.907.828.459
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	62.148.305	62.148.305	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.515.479	9.515.479	-	-
	<b>54.679.580</b>	<b>2.268.192.272</b>	<b>28.738.794.831</b>	<b>25.403.914.394</b>	<b>-</b>	<b>5,548.393.129</b>

Quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	15.534.246
Chi phí cước vận chuyển, cước viễn thông	40.128.658	33.634.369
Chi phí phụ trách chuyên môn của ông Hoàng Minh Châu	-	33.000.000
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.494.229.989	1.181.028.569
Chi phí phải trả khác	125.163.534	195.480.932
	<b>1.659.522.181</b>	<b>1.458.678.116</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	78.185.800	109.638.155
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	770.000.000	735.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	638.400.000	904.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	254.342.435	568.305.050
	<b>1.740.928.235</b>	<b>2.317.743.205</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	56.800.000.000	106.677.623.833	163.477.623.833
Lãi trong năm trước	-	46.341.283.390	46.341.283.390
Phân phối lợi nhuận	-	(15.186.832.200)	(15.186.832.200)
Số dư cuối năm trước	<b>56.800.000.000</b>	<b>137.832.075.023</b>	<b>194.632.075.023</b>
Tăng vốn trong năm nay (i)	2.840.000.000	-	2.840.000.000
Lãi trong năm nay	-	50.517.372.634	50.517.372.634
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	(15.994.128.360)	(15.994.128.360)
Số dư cuối năm nay	<b>59.640.000.000</b>	<b>172.355.319.297</b>	<b>231.995.319.297</b>

(i) Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2019; Biên bản họp Hội đồng quản trị số 04/2019/BBHĐQT ngày 12/05/2019; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04G/2019/NQ-HĐQT ngày 12/05/2019 về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ quản lý Công ty và các văn bản khác có liên quan.

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 284.000 cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: theo chương trình lựa chọn cho người lao động;
- Đối tượng được phân phối là cán bộ quản lý bao gồm các chức danh như sau: Ban Tổng Giám đốc, Trưởng/Phó phòng các phòng ban, Giám đốc/Phó Giám đốc công ty thành viên, Trưởng/Phó trưởng phòng các công ty thành viên và Quản lý vùng.
- Ngày phát hành hoàn thành: 05/12/2019.
- Mục đích sử dụng vốn: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tình hình sử dụng vốn: Công ty đã sử dụng vốn đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.317.064.180
- Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2.317.064.180
- Chi trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	11.360.000.000

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	23,77	14.174.500.000	24,96
Bà Dương Thị Lan	1.050.000.000	1,76	3.820.000.000	6,73
Ông Nguyễn Văn Giang	3.222.000.000	5,40	3.220.000.000	5,67
Bà Dương Thị Hà	-	-	4.377.200.000	7,71
Công ty TNHH Dược phẩm Ích nhân	7.573.200.000	12,70	-	-
Các cổ đông khác	33.620.300.000	56,37	31.208.300.000	54,93
	<b>59.640.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>56.800.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	56.800.000.000	56.800.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.840.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	<b>59.640.000.000</b>	<b>56.800.000.000</b>

**Cổ tức, lợi nhuận**

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	904.800.000	672.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.360.000.000	11.360.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>11.360.000.000</i>	<i>11.360.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.626.400.000	11.127.280.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>11.626.400.000</i>	<i>11.127.280.000</i>
- <b>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</b>	<b>638.400.000</b>	<b>904.800.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.964.000	5.680.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.964.000	5.680.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.964.000</i>	<i>5.680.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.964.000	5.680.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.964.000</i>	<i>5.680.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	464,27	402,11
- EUR	-	77,20

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	84.132.249.677	43.407.719.742
Doanh thu bán thành phẩm	432.598.676.623	375.104.747.498
	<b>516.730.926.300</b>	<b>418.512.467.240</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<b>54.778.811.490</b>	<b>49.099.041.393</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	25.987.192.488	4.573.325.192
Hàng bán bị trả lại	1.109.263.638	-
	<b>27.096.456.126</b>	<b>4.573.325.192</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.016.356.435	21.157.857.939
Giá vốn của thành phẩm đã bán	180.571.018.503	160.313.893.496
	<b>223.587.374.938</b>	<b>181.471.751.435</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	570.587.159	1.176.830.313
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	169.375
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	176.896
	<b>570.587.159</b>	<b>1.177.176.584</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<b>-</b>	<b>365.448.630</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Nam Dược	686.073.127	399.906.835
Công ty TNHH Nam Dược	4.904.991.670	2.560.530.301
Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	247.542.215	-
Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung	104.298.235	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.942.905.247</b>	<b>2.960.437.136</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	5.332.500
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	566.150.467	237.952.148
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.176.030.301)	(2.637.571.317)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.333.025.413</b>	<b>566.150.467</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	240.892.991	448.200.136
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>240.892.991</b>	<b>448.200.136</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	448.200.136	389.600.647
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(240.892.991)	(448.200.136)
	<b>207.307.145</b>	<b>(58.599.489)</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	50.517.372.634	46.341.283.390
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	50.517.372.634	46.341.283.390
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.716.670	5.680.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.837</b>	<b>8.159</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.389.198.855	119.498.559.996
Chi phí nhân công	118.059.527.895	97.832.332.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.826.991.818	6.204.027.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.706.599.827	112.733.901.822
Chi phí khác bằng tiền	4.245.015.087	4.655.975.992
	<b>392.227.333.482</b>	<b>340.924.797.374</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.661.014.119	-	41.229.201.202	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.083.318.922	-	10.781.406.494	-
Các khoản cho vay	2.065.527.101	-	2.000.000.000	-
	<b>45.809.860.142</b>	<b>-</b>	<b>54.010.607.696</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	21.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	31.507.602.849	22.694.819.837
Chi phí phải trả	1.659.522.181	1.458.678.116
	<b>33.167.125.030</b>	<b>45.153.497.953</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	32.661.014.119	-	-	32.661.014.119
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.083.318.922	-	-	11.083.318.922
Các khoản cho vay	2.065.527.101	-	-	2.065.527.101
	<b>45.809.860.142</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.809.860.142</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	41.229.201.202	-	-	41.229.201.202
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.623.406.494	158.000.000	-	10.781.406.494
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
	<b>53.852.607.696</b>	<b>158.000.000</b>	<b>-</b>	<b>54.010.607.696</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.507.602.849	-	-	31.507.602.849
Chi phí phải trả	1.659.522.181	-	-	1.659.522.181
	<b>33.167.125.030</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.167.125.030</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	6.000.000.000	15.000.000.000	-	21.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.694.819.837	-	-	22.694.819.837
Chi phí phải trả	1.458.678.116	-	-	1.458.678.116
	<b>30.153.497.953</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>45.153.497.953</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.436.624.969	-

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.436.624.969	6.000.000.000

**35 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/11/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược, Nghị quyết số 11G/2019/NQ-HĐQT ngày 12/11/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Dược về việc giải thể hoạt động của Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam và Nghị quyết số 11H/2019/NQ-HĐQT ngày 12/11/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Dược về việc giải thể hoạt động của Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung, các công ty con đã thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện đóng mã số thuế và giải thể doanh nghiệp. Thời điểm giải thể sau khi kết thúc năm tài chính 2019. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục pháp lý về cơ bản đã được hoàn tất và đang chờ quyết định giải thể cuối cùng của cơ quan chức năng.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Cổ đông lớn (*)
- Bà Dương Thị Sáu	Cổ đông lớn của Công ty - Vợ của Tổng Giám Đốc
- Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Con của bà Dương Thị Lan - Thành viên HĐQT
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Người quản lý chủ chốt

(\*) Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân do Bà Dương Thị Sáu làm Giám đốc. Bà Dương Thị Sáu là cổ đông lớn và là vợ của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:



Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>	<b>54.778.811.490</b>	<b>49.099.041.393</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	54.778.811.490	49.099.041.393
<b>Doanh thu lãi cho vay</b>	-	<b>365.448.630</b>
- Bà Dương Thị Sáu	-	365.448.630
<b>Thanh toán/ trả trước tiền mua tài sản</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	9.000.000.000	-
- Bà Phạm Thị Hồng Nhung	-	25.000.000.000
<b>Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất</b>	-	<b>25.000.000.000</b>
- Bà Phạm Thị Hồng Nhung	-	25.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>93.995.550</b>	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	93.995.550	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>77.327.644</b>	<b>198.443.000</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	77.327.644	198.443.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>9.000.000.000</b>	-
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	9.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.924.731.937	1.624.574.570
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị	4.444.941.462	3.438.084.361

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Cảnh

Trần Thị Anh Đức



Hoàng Minh Châu